TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 6 - QUẢNG TRỊ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2026/DS-ST
Ngày: 18/8/2026
"V/v tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - QUẢNG TRỊ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Võ Bùi Diệu Lương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Kim Hoa.

2. Bà Đỗ Hoàng Thùy Linh.

- Thư ký phiên tòa: bà Trần Thị Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 - Quảng Trị.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Quảng Trị *tham gia phiên tòa:* bà Lê Thị Thuỳ Dương - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 8 năm 2026, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân khu vực 6 - Quảng Trị đã xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 59/2026/TLST-DS ngày 25 tháng 02 năm 2026 về tranh chấp *"Hợp đồng mua bán hàng hóa"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2026/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 6 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 52/2026/QĐST - DS ngày 22 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH H1, mã số doanh nghiệp: 3200219877; địa chỉ trụ sở: B P, phường Đ, tỉnh Quảng Trị (địa chỉ cũ: Phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Công ty L; địa chỉ: Số B N, phường Đ, tỉnh Quảng Trị - Do bà Hoàng Thị H; sinh năm 1969, số CCCD: 045169000670 và ông Tạ Minh K, sinh năm 1971, số CCCD: 045071000748 - Luật sư tham gia tố tụng (Văn bản ủy quyền số 12/HĐUQ/CT-HAL ngày 28/01/2026); có mặt.

2. Bị đơn: ông Mai Đình A, sinh năm 1985, số CCCD: 045085003887 và bà Phan Thị T, sinh năm 1982, số CCCD: 045182002850; địa chỉ: thôn I (nay là thôn V), xã N, tỉnh Quảng Trị; đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 28/01/2026, bản trình bày ý kiến, cũng như tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Công ty TNHH H1 được thành lập và hoạt động kinh doanh mua bán thương mại tổng hợp theo Giấy phép kinh doanh do Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Q cấp. Trong thời gian hoạt động kinh doanh, giữa Công ty TNHH H1 và ông Mai Đình A, bà Phan Thị T có thỏa thuận miệng với nhau về việc mua bán thức ăn nuôi tôm và thuốc thú ý thủy sản. Sau khi thỏa thuận, từ năm 2020 đến năm 2021, công ty đã giao đủ số lượng hàng hóa, đảm bảo chất lượng hàng hóa theo yêu cầu của bên mua.

Tại biên bản đối chiều công nợ ngày 30/11/2021 ông A đã ký xác nhận còn nợ Công ty TNHH H1 số tiền 124.678.500 đồng *(Một trăm hai mươi bốn triệu sáu trăm bảy mươi tám ngàn năm trăm đồng)*. Từ đó đến nay, Công ty đã nhiều lần gọi điện, đôn đốc và tạo điều kiện cho ông A và bà T trả nợ nhưng ông, bà không thực hiện. Việc ông A, bà T không thực hiện nghĩa vụ trả tiền mua hàng đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty H1.

Vì vậy, Công ty H1 yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Mai Đình A và bà Phan Thị T phải trả cho Công ty TNHH H1 số tiền: 124.678.500 đồng *(Một trăm hai mươi bốn triệu sáu trăm bảy mươi tám ngàn năm trăm đồng)* theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/11/2021.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 28/5/2026 bị đơn ông Mai Đình A trình bày: Từ năm 2020, ông Anh nuôi tôm tại thôn D, xã T, tỉnh Quảng Trị và lấy thức ăn nuôi tôm, thuốc thủy sản của Công ty TNHH H1, nuôi được 03 vụ. Ông Mai Đình A xác nhận còn nợ Công ty TNHH H1 tiền mua thức ăn, thuốc thủy sản. Số tiền nợ cụ thể là bao nhiêu ông A không nhớ rõ. Số tiền 124.678.500 đồng tại biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/11/2021 có đúng với số nợ của ông hay không thì ông không biết, tuy nhiên ông không có tranh chấp gì đối với nội dung, chữ ký, chữ viết tại biên bản này. Ông A chỉ đề nghị Công ty TNHH H2 sổ bán hàng, xem xét lại số nợ cho chính xác và xem xét việc ông có trả trước tiền mua hàng số tiền 30.000.000 đồng (tiền quỹ để mua hàng ngay từ vụ đầu tiên). Do việc nuôi tôm bị thua lỗ nên ông A chưa trả được nợ và cho rằng đây là khoản nợ chỉ riêng cá nhân ông chứ vợ ông là bà Phan Thị T không liên quan.

Đối với bị đơn bà Phan Thị T: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà T nhưng bà T không có ý kiến và không tham gia các phiên họp, phiên hòa giải, phiên tòa.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Quảng Trị phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định pháp luật.

- Về nội dung tranh chấp: Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 280, Điều 288, Điều 430, Điều 440 của Bộ luật Dân sự; Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH H1, buộc ông Mai Đình A và bà Phan Thị T phải trả cho Công ty TNHH H1 số tiền: 124.678.500 đồng theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/11/2021. Về án phí: Ông Mai Đình A và bà Phan Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Sau khi xem xét yêu cầu của nguyên đơn Công ty TNHH H1 xác định đây là vụ án *"Tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa".* Công ty TNHH H1 có đăng ký kinh doanh, hoạt động vì mục đích lợi nhuận nhưng ông A, bà T không có đăng ký kinh doanh nên đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Mai Đình A và bà Phan Thị T cư trú tại xã N, tỉnh Quảng Trị nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Quảng Trị theo quy định tại Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn ông Mai Đình A và bà Phan Thị T. Ông A, bà T hiểu rõ quyền và nghĩa vụ của mình nhưng không đến tham gia tố tụng tại các phiên họp, phiên tòa. Ông A, bà T đã được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do. Vì vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH H1 yêu cầu ông Mai Đình A và bà Phan Thị T thanh toán số tiền mua thức ăn nuôi tôm, thuốc thủy sản còn nợ lại là 124.678.500 đồng, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Vợ chồng ông Mai Đình A và bà Phan Thị T đã mua thức ăn nuôi tôm và thuốc thủy sản của Công ty H1 từ năm 2020 đến năm 2021 để nuôi tôm, phát triển kinh tế hộ gia đình. Quá trình mua bán hàng hóa, Công ty H1 có lập sổ theo dõi công nợ, các lần nhận hàng đều có ký nhận hàng, ký nhận số tiền phải thanh toán, thời điểm mua bán trả tiền cuối cùng là 30/8/2021. Theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/11/2021, ông Mai Đình A đã ký xác nhận còn nợ Công ty H1 số tiền mua hàng là 124.678.500 đồng. Ông A không có tranh chấp gì đối với chữ ký, chữ viết trong biên bản này. Số tiền nợ này đúng với số tiền còn nợ tại sổ theo dõi công nợ.

Đối với số tiền trả trước 30.000.000 đồng mà ông A trình bày, ông không đưa ra chứng cứ, tài liệu gì để chứng minh, phía công ty không thừa nhận nên không có căn cứ để xem xét. Ông A có quyền khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác khi có đủ tài liệu, chứng cứ.

Ông A cho rằng đây là khoản nợ riêng của cá nhân ông, vợ ông bà Phan Thị T không liên quan. Tuy nhiên, tại biên bản lấy lời khai ông A đã trình bày: Quá trình nuôi hồ tôm, bà T luôn hỗ trợ ông, khi việc nuôi tôm thua lỗ bà T đã cùng ông vay ngân hàng để trả nợ. Theo các tài liệu do Ngân hàng N cung cấp, tại thời điểm năm 2019 - 2022, ông Mai Đình A và bà Phan Thị T có vay vốn tại ngân hàng, mục đích là để chăn nuôi tổng hợp, thanh toán các chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh, phục vụ nhu cầu đời sống. Thấy rằng, việc mua thức ăn nuôi tôm và thuốc thủy sản của ông A nhằm mục đích phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế của gia đình và được thực hiện trong thời gian dài, liên tục. Bà T biết rõ việc ông A mua thức ăn, thuốc thủy sản để nuôi tôm là tạo thu nhập cho gia đình. Như vậy, bà T phải có nghĩa vụ liên đới trả khoản nợ trên cho Công ty H1 theo quy định tại Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình.

Do đó, yêu cầu của nguyên đơn buộc ông Mai Đình A và bà Phan Thị T phải có nghĩa vụ trả cho Công ty H1 số tiền mua hàng hóa là 124.678.500 đồng *(Một trăm hai mươi bốn triệu sáu trăm bảy mươi tám ngàn năm trăm đồng)* theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/11/2021 là có cơ sở, cần chấp nhận.

[4] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp cho nguyên đơn.

Bị đơn ông Mai Đình A và bà Phan Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là: 124.678.500 đồng x 5% = 6.234.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 280, Điều 288, Điều 430, Điều 440 của Bộ luật Dân sự; Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH H1. Buộc ông Mai Đình A và bà Phan Thị T phải có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH H1 số tiền 124.678.500 đồng *(Một trăm hai mươi bốn triệu sáu trăm bảy mươi tám ngàn năm trăm đồng)* theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/11/2021.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 8, 36 và Điều 72 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

2. Về án phí: Ông Mai Đình A và bà Phan Thị T phải chịu 6.234.000 đồng *(Sáu triệu hai trăm ba mươi bốn nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho Công ty TNHH H1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.117.000 đồng *(Ba triệu một trăm mười bảy ngàn đồng)* theo Biên lai nộp tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000644 ngày 10 tháng 02 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND KV 6-Quảng Trị;
- THADS tỉnh Quảng Trị;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, HC-TP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Bùi Diệu Lương